

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

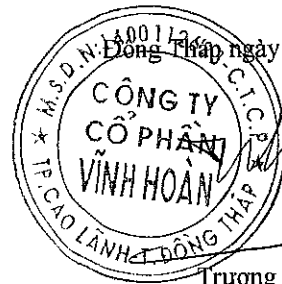
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.115.650.170.177	4.846.904.398.008
110	Tiền	3	41.559.605.455	39.267.851.783
111	Tiền		41.559.605.455	39.267.851.783
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.756.766.775.403	1.207.745.955.341
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	190.950.017.352	79.896.536.481
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(78.646.940.579)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.644.463.698.630	1.127.849.418.860
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.709.911.091.183	2.655.208.771.462
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.658.067.172.648	1.892.249.435.522
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.694.416.523	61.798.757.917
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	975.280.000.000	540.585.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	43.938.706.338	163.644.782.349
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.069.204.326)
140	Hàng tồn kho	9	1.556.195.101.797	910.049.520.379
141	Hàng tồn kho		1.711.794.108.207	947.574.507.547
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(155.599.006.410)	(37.524.987.168)
150	Tài sản ngắn hạn khác		51.217.596.339	34.632.299.043
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.644.190.542	2.816.459.332
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		47.573.405.797	31.815.839.711
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.485.946.002.315	2.330.602.716.266
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.906.856.075	1.409.400.875
216	Phải thu dài hạn khác		1.906.856.075	1.409.400.875
220	Tài sản cố định		462.251.417.150	482.570.221.394
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	430.013.638.126	436.098.899.000
222	Nguyên giá		1.186.284.729.063	1.169.714.009.950
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(756.271.090.937)	(733.615.110.950)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	32.237.779.024	46.471.322.394
228	Nguyên giá		39.868.864.209	52.984.917.007
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.631.085.185)	(6.513.594.613)
240	Tài sản dở dang dài hạn		43.661.822.097	110.553.699.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	43.661.822.097	110.553.699.679
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.849.550.109.886	1.596.428.088.524
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	1.809.098.880.879	1.548.898.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(10.963.200.971)	(3.885.222.333)

255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		128.575.797.107	139.641.305.794
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	128.575.797.107	137.451.667.333
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	-	2.189.638.461
270	TỔNG TÀI SẢN		9.601.596.172.492	7.177.507.114.274

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.9.2022	31.12.2021
		VND	VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.503.975.008.985	2.159.604.742.864
310	Nợ ngắn hạn	3.490.953.272.854	2.147.384.678.540
311	Phải trả người bán ngắn hạn	601.339.730.258	194.761.790.899
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.658.432.618	18.081.086.207
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	178.666.159.241	35.182.121.405
314	Phải trả người lao động	268.071.348.175	150.938.883.310
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	21.126.006.439	19.676.716.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.587.237.086.441	1.112.095.799.062
320	Vay ngắn hạn	770.364.446.229	559.613.818.717
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	48.490.063.453	57.034.462.830
330	Nợ dài hạn	13.021.736.131	12.220.064.324
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.242.675.288	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	5.956.974.000	6.166.496.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5.822.086.843	6.053.568.324
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.097.621.163.507	5.017.902.371.410
410	Vốn chủ sở hữu	6.097.621.163.507	5.017.902.371.410
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678
415	Cổ phiếu quỹ	23	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	4.000.290.313.829
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.054.573.901.732
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		945.716.412.097
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.601.596.172.492

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Tháp ngày 18 tháng 10 năm 2022

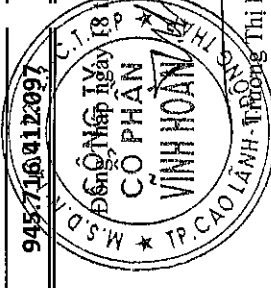
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 3.2022		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		2022	2021	30.9.2022	30.9.2021
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.045.000.057.065	1.412.159.996.700	6.190.647.783.154	3.989.935.152.059
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(57.971.248.899)	(427.438.520)	(121.042.845.930)	(2.451.255.558)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.987.028.808.166	1.411.732.558.180	6.069.604.937.224	3.987.483.896.501
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.617.912.375.820)	(1.205.742.954.044)	(4.622.592.007.842)	(3.344.262.394.764)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.116.432.346	205.989.604.136	1.447.012.929.382	643.221.501.737
21	Doanh thu hoạt động tài chính	102.844.687.208	49.719.361.666	236.526.509.147	229.538.448.509
22	Chi phí tài chính	(69.041.672.740)	(17.063.928.786)	(200.343.571.086)	(44.510.822.637)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.141.956.273)	(5.137.236.819)	(13.157.105.336)	(12.231.495.251)
25	Chi phí bán hàng	(56.764.840.351)	(55.066.607.135)	(267.161.853.797)	(241.714.516.356)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(37.136.010.965)	(19.388.962.800)	(93.258.058.551)	(66.127.510.533)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	309.018.595.498	164.189.467.081	1.122.775.955.095	520.407.100.720
31	Thu nhập khác	7.465.890.075	2.846.756.555	15.367.074.828	9.422.069.864
32	Chi phí khác	(2.901.184.691)	(12.394.477.216)	(12.480.187.276)	(20.625.439.019)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.564.705.384	(9.547.720.661)	2.886.887.552	(11.203.369.155)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	313.583.300.882	154.641.746.420	1.125.662.842.647	509.203.731.565
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(56.980.000.000)	(24.230.570.000)	(176.514.116.801)	(65.634.797.948)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	1.190.222.069	(3.432.313.749)	1.382.088.895
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	256.603.300.882	131.601.398.489	945.716.412.097	444.951.022.512

Phuong

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trưởng Thị Lệ Khanh

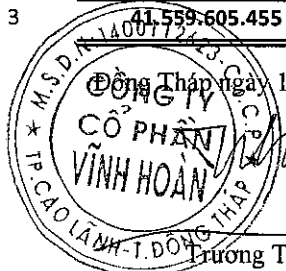
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.125.662.842.647	509.203.731.565
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	49.557.653.818	47.043.370.733
03	Trích lập các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	203.589.416.459	28.119.513.337
04	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.208.922.567)	2.578.033.587
05	Chi phí lãi vay	(74.163.872.890)	(187.446.362.190)
06		13.157.105.336	12.231.495.251
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.305.594.222.803	411.729.782.283
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(572.405.178.835)	236.496.484.491
10	Tăng hàng tồn kho	(764.219.600.660)	(80.650.818.875)
11	Tăng các khoản phải trả	953.854.436.968	122.818.655.221
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	8.048.139.016	(24.989.460.201)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(111.053.480.871)	(132.261.818.482)
14	Tiền lãi vay đã trả	(13.253.535.610)	(12.290.500.750)
15	Thuế TNDN đã nộp	(22.389.879.399)	(30.220.395.147)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.544.399.377)	(15.838.533.036)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	755.630.724.035	474.793.395.504
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(97.737.005.607)	(97.586.486.771)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	7.401.450.333	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.950.417.543.513)	(2.041.432.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.999.108.263.743	2.087.270.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(145.426.983.110)	(542.855.535.846)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	68.770.623.492	176.156.904.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.118.301.194.662)	(418.447.117.745)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	154.002.380.000	-
33	Tiền thu đi vay	3.025.428.929.048	1.969.450.650.095
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.814.678.301.536)	(2.026.431.105.988)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	364.753.007.512	(56.980.455.893)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.082.536.885	(634.178.134)
60	Tiền đầu kỳ	39.267.851.783	13.761.729.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	209.216.787	(14.667.224)
70	Tiền cuối kỳ	41.559.605.455	13.112.884.590

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Đông Tháp ngày 18 tháng 10 năm 2022

 Trương Thị Lệ Khanh
 Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.09.2022		31.12.2021	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98,66%	98,66%	98%	98%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.09.2022		31.12.2021	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	43,47%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (**)	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd (***)	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc. (****)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	49,34%	78,85%	70%	70%
Công ty liên kết Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, Khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc Đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận***Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**Mẫu số B 09 – DN****3 TIỀN**

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	740.479.120	2.260.371.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.819.126.335	37.007.480.260
	<u>41.559.605.455</u>	<u>39.267.851.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.9.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	71.070.770.596	31.092.950.596	24.118.043.950	-
Tổng Công ty phát triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	27.007.358.676	6.376.758.676	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	52.888.867.177	24.568.832.377	53.209.774.800	-
Khác	39.983.020.903	16.608.398.930	2.568.717.731	-
	<u>190.950.017.352</u>	<u>78.646.940.579</u>	<u>79.896.536.481</u>	<u>-</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.9.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.644.463.698.630	1.644.463.698.630	1.127.849.418.860	1.127.849.418.860
Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>1.694.463.698.630</u>	<u>1.694.463.698.630</u>	<u>1.177.849.418.860</u>	<u>1.177.849.418.860</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.9.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đông Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần XNK Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	70.000.000.000	(2.551.923.282)	1.100.000.000	(267.213.544)
Công ty VINH TECHNOLOGY PTE LTD	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
Công ty TNHH SX Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	121.500.000.000	(8.411.277.689)	75.200.000.000	(3.618.008.789)
	<u>1.809.098.880.879</u>	<u>(10.963.200.971)</u>	<u>1.548.898.880.879</u>	<u>(3.885.222.333)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	2.262.695.495.065	1.744.990.341.650
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	395.371.677.583	147.259.093.872
	<u>2.658.067.172.648</u>	<u>1.892.249.435.522</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Coast Beacon	<u>1.811.020.008.643</u>	<u>1.342.372.547.210</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(ii)).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 237.300.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.202.360.444 Đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	34.923.146.523	10.832.424.817
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	771.270.000	50.966.333.100
	<u>35.694.416.523</u>	<u>61.798.757.917</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 34(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.9.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi phải thu	31.236.934.066	18.245.718.645
Tạm ứng	2.347.987.000	4.604.231.691
Khác	567.126.127	30.168.732.074
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.786.659.145	110.626.099.939
	<u>43.938.706.338</u>	<u>163.644.782.349</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.9.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	61.003.615.595	-	44.289.615.653	-
Công cụ, dụng cụ	4.026.090.059	-	4.220.081.521	-
Chi phí SXKD dở dang	1.003.351.374.409	-	593.201.639.987	-
Thành phẩm	509.470.542.931	(155.599.006.410)	261.385.563.892	(37.524.987.168)
Hàng hóa	40.222.696.432	-	19.594.119.847	-
Hàng hóa bất động sản	93.719.788.781	-	24.883.486.647	-
	<u>1.711.794.108.207</u>	<u>(155.599.006.410)</u>	<u>947.574.507.547</u>	<u>(37.524.987.168)</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 206.500.000.000 Đồng) (Thuyết minh 18(ii)).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 94.920.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(iii)).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.524.987.168	69.809.202.488
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng	118.074.019.242	(32.284.215.320)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>155.599.006.410</u>	<u>37.524.987.168</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	92.314.187.552	94.807.584.959
Tiền thuê đất	16.739.212.978	18.662.864.698
Chi phí chuyên gia	11.126.867.998	17.665.585.462
Khác	8.395.528.579	6.315.632.214
	<u>128.575.797.107</u>	<u>137.451.667.333</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	511.586.836.460	615.447.980.410	30.672.917.984	12.006.275.096	1.169.714.009.950
	Mua trong năm	-	8.362.217.406	286.000.000	1.348.720.991	9.996.938.397
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	32.083.402.950	4.134.284.100	-	61.661.000	36.279.348.050
	Thanh lý, nhượng bán	(9.882.052.626)	(19.637.514.708)	(186.000.000)	-	(29.705.567.334)
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	533.788.186.784	608.306.967.208	30.772.917.984	13.416.657.087	1.186.284.729.063
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	259.043.621.889	447.415.066.679	19.031.983.009	8.124.439.373	733.615.110.950
	Khấu hao trong năm	17.140.355.901	27.675.119.613	2.461.139.990	1.163.547.742	48.440.163.246
	Thanh lý, nhượng bán	(6.101.973.312)	(19.570.543.297)	(111.666.650)	-	(25.784.183.259)
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	270.082.004.478	455.519.642.995	21.381.456.349	9.287.987.115	756.271.090.937
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	252.543.214.571	168.032.913.731	11.640.934.975	3.881.835.723	436.098.899.000
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	263.706.182.306	152.787.324.213	9.391.461.635	4.128.669.972	430.013.638.126

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 43.965.700.694 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.859.320.340 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	48.315.235.460	4.669.681.547	52.984.917.007
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	22.917.674.040	386.750.000	23.304.424.040
Thanh lý, nhượng bán	(5.147.459.948)	-	(5.147.459.948)
Giảm khác (Góp vốn vào Feed One)	(31.273.016.890)		(31.273.016.890)
	<u>34.812.432.662</u>	<u>5.056.431.547</u>	<u>39.868.864.209</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022			
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.841.427.623	2.672.166.990	6.513.594.613
Khấu hao trong năm	510.609.459	606.881.113	1.117.490.572
	<u>4.352.037.082</u>	<u>3.279.048.103</u>	<u>7.631.085.185</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	44.473.807.837	1.997.514.557	46.471.322.394
	<u>30.460.395.580</u>	<u>1.777.383.444</u>	<u>32.237.779.024</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022			

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.095.136.460 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.252.511.063 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Tại ngày 30.9.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	6.688.685.778	31.562.591.060
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	7.229.789.728	16.843.301.946
Mua sắm TSCĐ	8.702.123.973	7.207.705.663
Nhà ở cho người lao động	21.041.222.618	54.940.101.010
	<u>43.661.822.097</u>	<u>110.553.699.679</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Tại ngày 30.9.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	110.553.699.679	160.968.365.193
Tăng	61.729.316.397	106.675.967.731
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(36.279.348.050)	(121.776.297.879)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(23.304.424.040)	(498.583.500)
Giảm khác	(69.037.421.889)	(34.815.751.866)
Số dư cuối năm	<u>43.661.822.097</u>	<u>110.553.699.679</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.9.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	79.879.607.067	79.879.607.067	100.786.696.994	100.786.696.994
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	521.460.123.191	521.460.123.191	93.975.093.905	93.975.093.905
	<u>601.339.730.258</u>	<u>601.339.730.258</u>	<u>194.761.790.899</u>	<u>194.761.790.899</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	10.658.432.618	18.081.086.207
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	5.000.000.000	-
	<u>15.658.432.618</u>	<u>18.081.086.207</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30.9.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế TNDN	176.338.740.475	22.214.503.073
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.327.418.766	12.967.618.332
	<u>178.666.159.241</u>	<u>35.182.121.405</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
Thuế TNDN	22.214.503.073	176.514.116.801	(22.389.879.399)	176.338.740.475
Thuế TNCN	12.967.618.332	8.408.812.258	(19.049.011.824)	2.327.418.766
	<u>35.182.121.405</u>	<u>184.922.929.059</u>	<u>(41.438.891.223)</u>	<u>178.666.159.241</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện lương tháng 09 và lương tháng 13 năm 2022 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Kinh phí Công đoàn	31.502.277.817	28.897.212.737
Cổ tức phải trả	214.921.175	214.921.175
Các khoản phải trả khác	28.985.110.870	43.131.979.512
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.526.534.776.579	1.039.851.685.638
	<u>1.587.237.086.441</u>	<u>1.112.095.799.062</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	559.613.818.717	3.025.428.929.048	(2.814.678.301.536)	770.364.446.229

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	618.013.091.276	209.040.338.046
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	118.756.473.210	33.972.351.756
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	2.158.976.200	241.316.738.449
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)(iv)	31.435.905.543	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (v)	-	75.284.390.466
	<u>770.364.446.229</u>	<u>559.613.818.717</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2, và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	57.034.462.830	74.647.037.176
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	20.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(28.544.399.377)	(17.612.574.346)
Số dư cuối năm	<u>48.490.063.453</u>	<u>57.034.462.830</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.09.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	<u>-</u>	<u>183.376.956</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	1.430.930	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	<u>1.430.930</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>183.376.956</u>	<u>-</u>	<u>181.946.026</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**Mẫu số B 09 – DN****(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	183.376.956	1.833.769.560.000	-	1.833.769.560.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.314.688.095.752	4.258.016.565.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.123.777.857.980	1.123.777.857.980
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Thuyết minh 24) (**)	-	-	-	(363.892.052.000)	(363.892.052.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.074.573.901.732	5.017.902.371.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	945.716.412.097	945.716.412.097
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	39.786.499.778	114.215.880.222	(20.000.000.000)	154.002.380.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	4.000.290.313.829	6.097.621.163.507

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

24 CỐ TỨC

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	214.921.175	182.529.975
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	-	363.892.052.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(363.859.660.800)
	<u>214.921.175</u>	<u>214.921.175</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.602.052	1.160.976
Euro ("EUR")	2.114	3.617
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.614	2.753
	<u>1.606.780</u>	<u>1.167.346</u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.023.788.443.868	2.492.694.052.221
Doanh thu bán phụ phẩm	792.762.475.508	574.628.129.343
Doanh thu bán hàng hóa	676.338.287.542	619.672.775.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	299.195.923.815	176.829.165.860
Doanh thu bán nguyên vật liệu	398.562.652.421	126.111.028.930
	<u>6.190.647.783.154</u>	<u>3.989.935.152.059</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(367.378.890)	
Giảm giá hàng bán	(118.012.425.870)	(57.370.760)
Hàng bán bị trả lại	(2.663.041.170)	(2.393.884.798)
	<u>(121.042.845.930)</u>	<u>(2.451.255.558)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.069.604.937.224</u>	<u>3.987.483.896.501</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.482.558.554.182	1.893.915.580.241
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	792.762.550.934	574.626.600.154
Giá vốn của hàng hóa đã bán	637.326.636.397	589.908.575.167
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	221.117.453.849	123.490.668.565
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	370.752.793.238	129.281.596.544
	118.074.019.242	33.039.374.093
	<u>4.622.592.007.842</u>	<u>3.344.262.394.764</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	830.712.430	100.147.858.000
Lãi tiền gửi	57.393.169.700	45.784.381.587
Lãi chứng khoán kinh doanh	7.790.349.506	21.844.582.603
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	133.294.520.161	41.353.764.785
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 34(a))	23.064.257.115	19.669.540.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	1.944.577.668	738.321.534
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm (*)	12.208.922.567	-
	<u>236.526.509.147</u>	<u>229.538.448.509</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	101.461.546.533	33.817.803.555
Lãi tiền vay	13.157.105.336	12.231.495.251
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.578.033.587
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	85.724.919.217	(4.116.509.756)
	<u>200.343.571.086</u>	<u>44.510.822.637</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	222.119.301.942	210.597.005.955
Chi phí nhân viên	15.757.306.609	10.414.816.657
Chi phí khác	29.285.245.246	20.702.693.744
	<u>267.161.853.797</u>	<u>241.714.516.356</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	48.070.080.792	35.448.623.828
Chi phí dụng cụ	631.451.176	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.224.837.873	3.852.583.203
Chi phí khác	41.331.688.710	26.826.303.502
	<u>93.258.058.551</u>	<u>66.127.510.533</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	14.756.320.438	3.511.745.552
Khác	610.754.390	5.910.324.312
	<u>15.367.074.828</u>	<u>9.422.069.864</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	9.221.084.073	18.452.518.432
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	731.903.093	-
Khác	2.527.200.110	2.172.920.587
	<u>12.480.187.276</u>	<u>20.625.439.019</u>

33 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%).

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte. Ltd.	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế từ đầu năm
đến 30.09.2022
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	930.376.215.788
Công ty Vinh Technology Pte Ltd	573.991.027.589
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	381.101.607.127
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	30.953.484
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	21.359.325.470
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	5.834.936.775
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.234.477.144
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	5.506.365
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	72.919.583
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	129.119.455
Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc	2.527.898.333
	<hr/>
	1.918.663.987.113
	<hr/> <hr/>

Lũy kế từ đầu năm đến
30.09.2022
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	603.027.004.546
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	996.955.403.900
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	11.585.196.538
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	3.679.699.092
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	4.493.432.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	242.075.206
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	428.700.000
Các cá nhân liên quan	32.081.530.730
	<hr/>
	1.652.493.042.012
	<hr/> <hr/>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2022 VND
<i>iii) Bán TSCĐ</i>	
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.540.000.000
	<u>3.540.000.000</u>
	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2022 VND
<i>iv) Mua TSCĐ</i>	
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	30.000.000
	<u>30.000.000</u>
	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2022 VND
<i>v) Góp vốn vào công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	46.300.000.000
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	68.900.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	145.000.000.000
	<u>260.200.000.000</u>
	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2022 VND
<i>vi) Cho vay ngắn hạn</i>	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	219.500.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	638.080.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	61.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	23.500.000.000
Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc	163.800.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	3.200.000.000
	<u>1.109.580.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN
Lũy kế từ đầu năm đến
30.09.2022
VND

vii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 28)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	14.275.670.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	7.358.293.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	131.574.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	102.173.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	5.276.000
Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc	1.177.489.000
	<hr/>
	23.050.475.000
	<hr/> <hr/>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Tại ngày 30.09.2022
VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	225.910.711.258
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	12.717.612.296
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	271.531.456
Công ty Vinh Technology Pte Ltd	25.526.477.277
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	128.418.280.296
Công Ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	2.527.065.000
	<hr/>
	395.371.677.583
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30.09.2022
VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	771.270.000
	<hr/>
	771.270.000
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**Tại ngày 30.09.2022
VND**Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	322.900.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	488.580.000.000
Công Ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	163.800.000.000
	<hr/>
	975.280.000.000
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30.09.2022
VND**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.415.577.926
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	5.776.114.000
Công Ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	933.552.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	661.415.219
	<hr/>
	9.786.659.145
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30.09.2022
VND**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	185.292.463.535
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	22.068.500
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	336.145.591.156
	<hr/>
	521.460.123.191
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30.09.2022
VND**Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)**


Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	5.000.000.000
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30.09.2022
VND

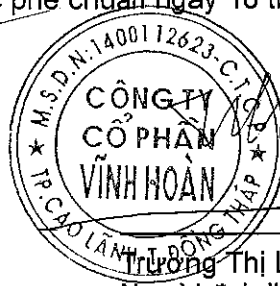
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.123.012.851.375
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	386.553.418.122
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	7.942.609.802
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	8.944.397.280
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang	81.500.000
	<hr/>
	1.526.534.776.579
	<hr/> <hr/>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 10 năm 2022.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật